

Nội dung

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11



Báo cáo của Ban Giám đốc

1

2

Báo cáo về trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn những chính sách kế toán phù hợp dựa trên các xét đoán và ước tính hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ các yêu cầu về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ với các quy định có liên quan;
- Duy trì hệ thống kế toán ghi nhận phù hợp và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giá định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và quản lý một cách hiệu quả tất cả các quyết định trọng yếu ảnh hưởng đến những hoạt động và kết quả của Công ty và đảm bảo rằng những quyết định định và/hoặc chi dẫn này được phản ánh đúng trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm cho việc bảo vệ tài sản của Công ty và từ đó thực hiện những biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Giải trình của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý liên quan của nước CHXHCN Việt Nam.



Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào đáng kể phát sinh sau ngày kết thúc niên độ tính đến ngày phát hành báo cáo này ảnh hưởng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cơ cấu của Ban Quản lý của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Hội đồng Quản trị		
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	11 tháng 4 năm 2013
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010
Hồ Nhân	Thành viên	11 tháng 4 năm 2013
Ban Giám đốc		
Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc điều hành	18 tháng 5 năm 2012
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009
Ban Kiểm soát		
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban	26 tháng 12 năm 2012
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012
Lê Nết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012
Hội đồng kiểm toán		
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011
Hội đồng lương thưởng		
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011





Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Grant Thornton (Vietnam) Ltd
Ho Chi Minh City Office
37c Nguyen Thi Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 (0) 3910 9100
F +84 (0) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số 14-21-021

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2015, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 11 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

PHẠM THỊ TÚ OANH
Giấy CN ĐKKH Kiểm toán
Số: 1864-2014-068-1
Kiểm toán viên



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
			VND	VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		17.774.072.130	19.783.557.481
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.036.772.946	17.612.863.400
Tiền	111	5	16.036.772.946	17.612.863.400
Các khoản phải thu	130		1.472.777.311	1.262.746.373
Các khoản phải thu	131	7	177.077.390	1.233.414.749
Ứng trước cho người bán	132		-	28.996.480
Phải thu từ các bên liên quan	133	27	1.295.305.000	-
Các khoản phải thu khác	138		394.921	335.144
Tài sản ngắn hạn khác	150		264.521.873	907.947.708
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	256.521.873	443.226.569
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	453.721.139
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.000.000	11.000.000
Tài sản dài hạn	200		5.772.786.707	6.547.120.592
Tài sản cố định	220		3.544.356.041	4.376.355.709
Tài sản cố định hữu hình	221	9	196.327.262	306.925.894
- Nguyên giá	222		8.941.421.667	9.475.708.465
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(8.745.094.399)	(9.168.782.571)
Tài sản cố định vô hình	227	10	2.994.663.591	3.716.064.627
- Nguyên giá	228		7.247.559.438	7.247.559.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.252.895.847)	(3.531.494.811)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	353.365.188	353.365.188
Tài sản dài hạn khác	260		2.228.430.666	2.170.764.883
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	166.342.473	59.229.428
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	262	13	716.477.433	460.085.455
Tài sản dài hạn khác	268	14	1.345.610.760	1.651.400.000
TỔNG TÀI SẢN	270		23.546.858.837	26.330.678.073

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	300		5.594.911.800	6.459.601.950
Nợ ngắn hạn	310		5.594.911.800	6.459.601.950
Phải trả người bán	312		434.474.316	379.073.949
Người mua ứng trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	692.695.359	418.542.162
Phải trả nhân viên	315		-	63.570.000
Chi phí phải trả	316	16	1.036.681.129	1.150.954.281
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	2.452.636.896	3.510.261.783
Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	321		719.890	719.890
Các khoản phải trả khác	319	18	977.704.210	936.479.905
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		17.951.947.037	19.871.076.123
Nguồn vốn	410		17.951.947.037	19.871.076.123
Vốn góp cổ phần	411	19,20	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	19	254.998.000	254.998.000
Lũ lũy kế	420	19	(167.303.050.963)	(165.383.921.877)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		23.546.858.837	26.330.678.073

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tài khoản ngoài bảng			
Ngoại tệ các loại	005		
- Đô la Mỹ			113.166
- Bảng Anh		47.836	-
Chứng khoán lưu ký (VND)	006	13.533.130.000	26.256.370.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007	13.527.130.000	26.235.980.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	13.527.130.000	14.248.480.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	11.987.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	6.000.000	-
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	6.000.000	-
Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	20.390.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	20.390.000
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết (VND)	050	227.400.000	350.850.000
- Chứng khoán giao dịch	051	227.400.000	350.850.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	227.400.000	350.850.000

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
			VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	22	17.790.394.820	12.874.561.245
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5.689.055.848	3.094.075.891
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		10.432.696.806	8.761.821.280
- Doanh thu khác	01.9		1.668.642.166	1.018.664.074
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		17.790.394.820	12.874.561.245
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	(12.452.636.654)	(15.954.803.339)
Lãi (lỗ) gộp	20		5.337.758.166	(3.080.242.094)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(7.267.452.524)	(10.571.910.489)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	30		(1.929.696.358)	(13.652.152.582)
Thu nhập khác	31	25	10.567.272	1.723.623.318
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		10.567.272	1.723.623.318
Lỗ trước thuế	50		(1.919.129.086)	(11.928.529.264)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	-	-
Lỗ thuần	60	19	(1.919.129.086)	(11.928.529.264)
Lãi(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và lãi(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (Việt Nam đồng/cổ phiếu)	70	21	(104)	(645)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng



Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
		1 tháng 1 năm 2013	31 tháng 12 năm 2013	1 tháng 1 năm 2014	31 tháng 12 năm 2014
1. Vốn góp cổ phần		185.000.000.000	185.000.000.000	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-
3. Dự trữ pháp định và dự phòng tài chính		254.998.000	254.998.000	254.998.000	254.998.000
4. Lộ lũy kế		19 (153.455.392.613)	19 (165.383.921.877)	19 (153.383.921.877)	19 (167.303.050.963)
Tổng cộng		31.799.605.387	19.871.076.123	19.871.076.123	17.951.947.037

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:

(Signature)

DƯƠNG HỮU CHINH

Kế toán trưởng



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lỗ trước thuế	(1.919.129.086)	(11.928.529.264)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khiếu hao tài sản cố định và hao mòn	898.470.270	1.412.605.048
04	Lỗ do đánh giá lại lý giá ngoại tệ chưa thực hiện	385.434	1.015.024
05	Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	(10.567.272)	-
06	Lãi tiền gửi	(414.667.429)	(468.465.555)
Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
08	Thay đổi của các khoản phải thu	(1.445.508.083)	(10.983.374.747)
09	Thay đổi của các khoản phải trả	551.955.511	724.290.971
11	Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	(864.690.150)	1.275.149.145
12	Thay đổi khác từ hoạt động kinh doanh	79.591.651	343.311.435
16		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.678.651.071)	(8.640.623.196)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua tài sản cố định	(66.470.602)	(538.787.295)
22	Tiền thu từ việc thanh lý tài sản	10.567.272	-
27	Thu lãi tiền gửi	158.275.451	468.465.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	102.372.121	(70.321.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm			
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	(1.576.278.950)	(8.710.944.936)
60	Ảnh hưởng đánh giá lại lý giá	17.612.863.400	26.325.348.360
61	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	188.496	(1.540.024)
70		16.036.772.946	17.612.863.400

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:

(Signature)

DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng



Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPINKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“SSC”) cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một văn phòng đại diện đặt tại làng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 22 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 26 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán
Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

4 Các chính sách kế toán trọng yếu

4.1 Tỷ giá hối đoái

Đồng tiền báo cáo của Công ty là Đồng Việt Nam (VND). Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giá định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí báo tri phần mềm, phí thuê văn phòng và các phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở đường thẳng trong vòng 1 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Năm
1 – 5 năm
1 – 3 năm
1 – 3 năm
7 năm

Cải tạo nâng cấp văn phòng
Thiết bị, nội thất
Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 8 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định vô hình. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm những tài sản sử dụng trong hoạt động thường của Công ty, có giá trị ít hơn 30 triệu đồng và không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 được ban hành bởi Bộ Tài Chính để đưa ra các quy định về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí bảo hiểm trả trước liên quan đến các chi phí bảo hiểm trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

4.10 Phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán hay chưa.

4.11 Lợi ích cho nhân viên

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật Lao động Việt Nam và luật Bảo hiểm Xã hội, nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc và khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Người lao động sẽ không được hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho thời gian họ đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp như đã được đề cập dưới đây trong Báo hiểm thất nghiệp.

Số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính cho kết quả làm việc của người lao động. Đối với người lao động là người Việt Nam, khoản dự phòng được tính trên cơ sở nửa tháng lương của mỗi nhân viên cho từng năm tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với lao động là người nước ngoài, khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán bởi vì họ không tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ trợ cấp thất nghiệp.

4.12 Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cho thuê văn phòng

Thu nhập từ cho thuê lại một phần văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

4.14 Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
5%	10% vốn điều lệ
5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

4.15 Chi phí thuế hoạt động (Các hợp đồng thuế)

Thuế hoạt động là việc thuế tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến đối giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm những nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư cũ.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giá định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Các công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”) về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chi yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính cùng với giá trị ghi sổ trừ khi ảnh hưởng là không trọng yếu.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán, giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty không có công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động. Các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động được xác định bằng kỹ thuật định giá.

4.21 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.



5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Tiền mặt	43.718.907	40.825.111
Tiền gửi ngân hàng	15.993.054.039	17.572.038.289
Tiền gửi ngân hàng	13.340.918.268	13.867.137.172
Tiền gửi của nhà đầu tư và giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.652.135.771	3.704.901.117
	16.036.772.946	17.612.863.400

6 Đầu tư ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không sở hữu khoản đầu tư ngắn hạn nào. Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng.

Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
Cổ phần	VND	VND	Cổ phần	VND
Đầu tư của công ty chứng khoán	75.240	2.875.340.000	-	-
Cổ phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	55.737.136	2.561.795.088.480	17.991.058	1.152.749.065.000
Giao dịch của nhà đầu tư	55.737.136	2.561.795.088.480	17.914.438	1.152.204.652.600
Cổ phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	76.620	544.412.000
Chứng khoán khác	55.812.376	2.564.670.428.480	17.991.058	1.152.749.065.000

7 Các khoản phải thu

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	40.928.440	88.200
Phải thu từ khách hàng khác	136.148.950	1.233.326.549
	177.077.390	1.233.414.749

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	443.226.569	786.602.435
Tăng trong năm	4.254.058.353	3.970.459.594
Phân bổ trong năm	(4.440.763.049)	(4.313.535.460)
Số dư cuối năm	256.521.873	443.226.569

9 Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị và nội thất văn phòng		Thiết bị văn phòng và tài sản		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2014	1.968.035.330	785.023.676	5.574.841.165	1.147.808.294	9.475.708.465
Mua trong năm	-	-	66.470.602	-	66.470.602
Thanh lý	-	(46.158.325)	(554.599.081)	-	(600.757.406)
31 tháng 12 năm 2014	1.968.035.330	738.865.351	5.086.712.686	1.147.808.294	8.941.421.661

Đã khấu hao hết	1.871.798.450	738.865.351	4.977.969.357	587.145.600	8.175.778.758
Khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2014	1.875.006.346	785.023.676	5.530.330.326	978.422.223	9.168.782.571
Khấu hao trong năm	9.623.688	-	31.432.258	136.013.288	177.069.234
Thanh lý	(46.158.325)	(554.599.081)	-	-	(600.757.406)
31 tháng 12 năm 2014	1.884.630.034	738.865.351	5.007.163.503	1.114.435.511	8.745.094.399
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2014	93.028.984	-	44.510.839	169.386.071	306.925.894
31 tháng 12 năm 2014	83.405.296	-	79.549.183	33.372.783	196.327.262

10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính		Khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2014	6.265.843.065	981.716.373	-	-	7.247.559.438
31 tháng 12 năm 2014	6.265.843.065	981.716.373	-	-	7.247.559.438
Đã khấu hao hết					
1 tháng 1 năm 2014	1.212.364.771	595.691.373	-	-	1.808.046.144
Hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2014	2.841.560.939	689.933.872	-	-	3.531.494.811
Hao mòn trong năm	631.686.036	89.715.000	-	-	721.401.036
31 tháng 12 năm 2014	3.473.246.975	779.648.872	-	-	4.252.895.847
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2014	3.424.282.126	291.782.501	-	-	3.716.064.627
31 tháng 12 năm 2014	2.792.596.090	202.067.501	-	-	2.994.663.591

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	353.365.188	-	46.912.500	-
Tăng trong năm	-	-	400.277.688	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(93.825.000)	-
Số dư cuối năm	353.365.188	353.365.188	353.365.188	353.365.188

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	59.229.428	-	12.275.000	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	45.106.336	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	1.783.661	-
Tăng trong năm	168.832.492	-	28.379.280	-
Phân bổ trong năm	(61.719.447)	-	(28.314.849)	-
Số dư cuối năm	166.342.473	166.342.473	59.229.428	59.229.428

13 Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán

Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
VND	VND
716.477.433	460.085.455

14 Tài sản dài hạn khác

31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
VND	VND
1.340.610.760	1.645.810.000
5.000.000	5.000.000
1.345.610.760	1.650.810.000

(*) Tiền đặt cọc thuế văn phòng chủ yếu là các khoản đặt cọc cho văn phòng tại số 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
VND	VND
88.681.973	-
286.340.699	358.300.152
6.402.686	451.723
273.766.523	22.065.349
37.511.478	37.724.938
692.695.359	418.542.162

16 Chi phí phải trả

31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
VND	VND
252.999.996	253.000.000
135.877.364	181.892.803
468.778.208	549.960.621
179.025.561	166.100.837
1.036.681.129	1.150.954.261

17 Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán

31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
VND	VND
26.564.000	375.000
2.426.072.896	3.509.886.783
2.452.636.896	3.510.261.783

18 Các khoản phải trả khác

31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
VND	VND
856.566.072	800.475.957
119.985.750	132.200.750
1.152.388	3.803.188
977.704.210	936.479.905

19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần	Quy định pháp định và dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2013	185.000.000.000	254.998.000	(153.455.392.613)
Lỗ thuần	-	-	(11.928.529.264)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2013	185.000.000.000	254.998.000	(165.383.921.877)
Số dư, 1 tháng 1 năm 2014	185.000.000.000	254.998.000	(165.383.921.877)
Lỗ thuần	-	-	(1.919.129.086)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2014	185.000.000.000	254.998.000	(167.303.050.963)

20 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Phê chuẩn:		
Cổ phiếu thường	18.500.000	18.500.000
Đã phát hành và thanh toán:	18.500.000	18.500.000
Đầu năm	18.500.000	18.500.000
Cuối năm	18.500.000	18.500.000

Trong năm, Công ty không có sự thay đổi trong cấu trúc các cổ đông. Danh sách các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phê duyệt chi tiết như sau:

	Số lượng	Số tiền	%
	cổ phiếu	VND	
Bà Chu Đăng Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000	51,0
VinaSecurities Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VinaSecurities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VN Securities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VNS Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
	18.500.000	185.000.000.000	100

21 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định bằng cách chia lãi/lỗ liên quan đến cổ đông của Công ty cho số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành trong năm.

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Lỗ thuộc về cổ đông	(1.919.129.086)	(11.928.529.264)
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lỗi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(104)	(645)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân giá quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giá định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.689.055.848	3.094.075.891
Doanh thu hoạt động tư vấn	10.432.696.806	8.761.821.280
Doanh thu khác	1.668.642.166	1.018.664.074
	17.790.394.820	12.874.561.245

23 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	1.005.110.785	665.944.242
Chi phí cho hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	11.447.527.869	15.288.859.097
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.375.016.806	6.374.117.603
Chi phí nhân công	731.181.982	996.162.444
Khấu hao và hao mòn	5.229.034.654	7.014.792.081
Các dịch vụ thuê ngoài	1.172.294.427	903.786.969
Chi phí khác	12.452.638.654	15.954.803.339

24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí nhân công	4.554.481.666	4.878.796.698
Dung cụ văn phòng	257.206.867	270.725.933
Khấu hao và hao mòn	167.288.288	416.442.604
Chi phí thuê văn phòng	838.471.900	977.886.000
Dự phòng nợ khó đòi	-	1.881.167.500
Các dịch vụ thuê ngoài	939.330.085	1.333.387.849
Chi phí khác	510.674.118	813.503.904
	7.267.452.524	10.571.910.486

25 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định	10.567.272	1.723.397.500
Thu hồi khoản nợ phải thu đã xóa sổ (*)	-	225.818
Thu nhập khác	10.567.272	1.723.623.318

(*) Trong năm 2013, Công ty đã xóa sổ khoản phải thu từ một khách hàng. Công ty đã thu được đầy đủ khoản tiền này sau đó và ghi nhận khoản tiền đó là một khoản thu nhập khác.

26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Không có chi phí thuế TNDN được quy định trong báo cáo tài chính bởi vì Công ty đã phát sinh lỗ tính thuế trong năm. Việc tính thuế TNDN phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế địa phương.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lỗ kế toán trước thuế	(1.919.129.086)	(11.928.529.264)
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	(383.825.817)	(2.385.705.853)
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được trừ	(12.000.000)	20.370.910
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời	(9.187.062)	(59.043.990)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản lỗ thuế	405.012.879	2.424.378.933
Tổng chi phí thuế	-	-

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang là kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ	Chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính sang ước tính	Năm hết hạn
2010	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	35.953.429.593	2015
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	26.950.628.766	2016
2013	Chưa quyết toán	12.121.894.666	-	-	12.121.894.666	2018
2014	Chưa quyết toán	2.025.064.395	-	-	2.025.064.395	2019
		77.051.017.420	-	-	77.051.017.420	

Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận và ghi cho các khoản lỗ chịu thuế và khoản chênh lệch tạm thời nói trên vì không có khả năng Công ty sẽ có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trước khi hết hạn.

27 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chu Đăng Ngọc Trinh	Cổ đông	Phi tư vấn	7.711.550.000	-
Herst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch HĐQT	Phi môi giới	35.303.788	19.860.740
		Phi môi giới	14.410.912	4.427.940

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Phải thu VND
Chu Đăng Ngọc Trinh <td>Cổ đông</td> <td>1.295.305.000</td>	Cổ đông	1.295.305.000

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bằng không.

28 Thủ lao Ban Giám đốc

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Lương	1.451.143.000	1.451.143.000

29 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với số tiền như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Trong năm tiếp theo	2.753.359.180	906.425.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	660.000.000	-
	3.413.359.180	906.425.000

30 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 4.20. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

30.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro về tiền tệ phát sinh từ cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm với tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua/bán với nước ngoài mà chủ yếu được yết giá bằng Đô-la Mỹ.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2014 VND	31 tháng 12 năm 2013 VND
Tài sản tài chính	USD	USD
Nợ phải trả tài chính	1.157.528.920	3.030.702.104
Rủi ro ngắn hạn	1.157.528.920	20.111.500
		3.050.813.604

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô-la Mỹ/ Đồng Việt Nam.

Giá định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 thay đổi +/- 1% (năm 2013: 1%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các công cụ tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VND tăng giá so với Đô la Mỹ là 1% (năm 2013: 1%) khi đó sự tăng giá này có các tác động sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 USD
Ảnh hưởng đến lợi nhuận	(11.575.289)	(30.105.909)
Vốn chủ sở hữu	(11.575.289)	(30.105.909)

Nếu VND giảm giá so với Đô la Mỹ là 1% (năm 2013: 1%) thì sẽ có cùng mức ảnh hưởng như trên nhưng trái chiều, với giá định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi, với giá định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi.

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	31 tháng 12 năm 2014 VND	31 tháng 12 năm 2013 VND
Phân loại tài sản tài chính - giá trị ghi sổ		
Tiền và tương đương tiền	15.993.054.039	17.572.038.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.472.777.311	1.233.749.893
	17.465.831.350	18.805.788.182

Ban Giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cả nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Nếu có và với mức phí hợp lý, Công ty sử dụng các báo cáo xếp hạng tín dụng của khách hàng và đối tác từ nguồn do bên thứ ba thực hiện. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn. Tại ngày 31 tháng 12 Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không cho rằng bị suy giảm giá trị. Khoản tiền phải thu tại ngày 31 tháng 12, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Không quá 3 tháng	1.472.777.311	1.233.749.893

Không tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc các biện pháp tín dụng khác.

30.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng. Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2014		Ngắn hạn		Dài hạn	
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm	VND	VND
Phải trả người bán	434.474.316	-	-	-	-	-
huê và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước	692.695.359	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	1.036.661.129	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	2.452.636.896	-	-	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-	-	-
Phải trả khác	857.716.460	-	119.985.750	-	-	-
	5.474.926.050	-	119.985.750	-	-	-

Cho mục đích so sánh:

	31 tháng 12 năm 2013		Ngắn hạn		Dài hạn	
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm	VND	VND
Phải trả người bán	379.073.949	-	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	418.542.162	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	1.150.954.261	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	3.510.261.783	-	-	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-	-	-
Phải trả khác	804.279.155	-	132.200.750	-	-	-
	6.263.831.200	-	132.200.750	-	-	-

31 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính nợ tài chính

Hầu hết các tài sản tài chính và nợ tài chính của Công ty có bản chất ngắn hạn nên giá trị hợp lý xấp xỉ gần bằng giá trị ghi sổ. Thông thường, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ được trình bày nhưng do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Công ty đã không trình bày thuyết minh này. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 200/2014/TT-BTC đã được ban hành bởi Bộ Tài chính có hiệu lực trong năm 2015. Theo đó, yêu cầu về thuyết minh giá trị hợp lý đã được bỏ. Ban Giám đốc tin rằng việc lược bỏ thuyết minh về giá trị hợp lý trong năm 2014 và 2013 là phù hợp mặc dù việc thay đổi này được thực hiện trong năm 2015.

32 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.



33 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



 DUONG HUU CHINH
 Kế toán trưởng



100

